

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	240.713.752.503	187.678.162.034
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	382.009.777.055	563.313.708.095
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	1.243.518.108.193	132.355.204.976
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.243.518.108.193	132.355.204.976
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	35.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	1.423.950.000	-
VI. Cho vay khách hàng		11.056.122.164.496	11.139.339.927.401
1. Cho vay khách hàng	V.06	11.149.023.830.985	11.232.241.593.890
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(92.901.666.489)	(92.901.666.489)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.947.734.507.258	2.128.386.623.130
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		489.519.003.752	670.580.000.000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.510.866.161.925	1.510.457.281.549
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(52.650.658.419)	(52.650.658.419)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	118.085.593.716	118.085.593.716
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(190.016.284)	(190.016.284)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
X. Tài sản cố định		952.615.311.451	952.272.770.544
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	593.001.395.722	595.690.035.741
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		857.825.693.151	853.318.601.094
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(264.824.297.429)	(257.628.565.353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	359.613.915.729	356.582.734.803
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		409.661.294.782	405.866.294.782
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(50.047.379.053)	(49.283.559.979)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		543.737.886.508	566.903.550.778
1. Các khoản phải thu	V.14.1&2	179.923.382.291	239.252.326.743
2. Các khoản lãi, phí phải thu		231.645.973.191	202.040.194.992
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.3	132.168.531.026	125.611.029.043
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		16.520.961.051.180	15.823.335.540.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	129.121.179.194
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	654.803.692.873	91.606.628.046
1. Tiền gửi của các TCTD khác		570.572.228.280	18.782.653.070
2. Vay các TCTD khác		84.231.464.593	72.823.974.976
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	12.086.656.621.199	11.843.166.774.440
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		209.832.747.388	273.610.897.146
1. Các khoản lãi, phí phải trả		133.211.437.781	127.498.627.418
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	76.621.309.607	146.112.269.728
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.20	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		12.951.293.061.460	12.337.505.478.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.569.667.989.720	3.485.830.061.848
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCH		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		218.549.919.927	218.549.919.927
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		307.923.384	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		270.094.316.409	186.564.311.921
		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.520.961.051.180	15.823.335.540.674

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
	VIII.38	1.062.911.909.534	294.603.984.056
1. Bảo lãnh vay vốn		16.000.000.000	18.500.000.000
Cam kết giao dịch hối đoái		375.515.000.000	-
Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2. Cam kết bán ngoại tệ		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		375.515.000.000	-
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		135.154.156.176	121.631.102.237
5. Bảo lãnh khác		160.727.753.358	154.472.881.819
6. Các cam kết khác		-	-

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2015



Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

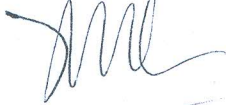
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/03/2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	323.046.763.265	353.031.416.603
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	159.721.025.665	185.014.676.840
I. Thu nhập lãi thuần		163.325.737.600	168.016.739.763
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.516.393.828	13.083.939.951
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.041.156.928	5.533.928.931
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	6.475.236.900	7.550.011.020
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	4.242.423.219	7.129.892.492
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	(40.000.000)	95.359.933
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		9.980.802.912	8.148.091.112
6. Chi phí hoạt động khác		9.027.333.030	4.899.933.284
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	953.469.882	3.248.157.828
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	600.000.000	1.310.000.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	85.736.344.927	62.686.884.718
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		89.820.522.674	124.663.276.318
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	-
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		89.820.522.674	124.663.276.318
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.280.293.395	9.507.571.722
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.33	6.280.293.395	9.507.571.722
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		83.540.229.279	115.155.704.596
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		271	374

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2015



Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/03/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		293.440.985.066	309.825.166.478
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(154.008.215.302)	(185.592.666.731)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.475.236.900	7.550.011.020
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4.202.423.219	7.225.252.425
05. Thu nhập khác		(3.030.660.218)	(1.569.209.243)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.398.580.100	4.813.780.708
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(75.388.474.253)	(52.769.402.561)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		-	(90.973.565)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		74.089.875.512	89.391.958.531
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		180.652.115.872	(316.587.092.626)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.423.950.000)	(519.650.000)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		83.217.762.905	(59.107.176.926)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		59.858.637.081	46.686.498.222

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/03/2014
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(129.121.179.194)	-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	563.197.064.827	9.999.495.596	-
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	243.489.846.759	133.857.832.710	-
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	-	-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(20.002.900.000)	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(69.490.960.121)	(663.278.874)	-
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(10.873.000.000)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.004.469.213.641	(127.817.313.367)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ	(23.760.200.995)	(73.405.781.419)	-
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.585.550.000	3.586.363	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	600.000.000	1.310.000.000	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(21.574.650.995)	(72.092.195.056)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

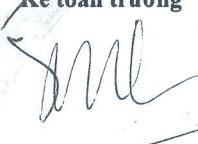
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	31/03/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		982.894.562.646	(199.909.508.423)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		883.347.075.105	1.084.356.643.034
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ. VII.33		1.866.241.637.751	884.447.134.611

Lập bảng


Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc


Trần Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 27/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Minh
Bà Trần Thị Việt Ánh
Ông Trần Thế Truyền
Ông Nguyễn Ngọc Điều
Ông Trần Sỹ Đồng
Ông Trần Quốc Hải
Ông Nguyễn Xuân Vũ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh
Bà Vũ Quỳnh Mai
Bà Nguyễn Đào Phương Linh

Trưởng ban
Kiểm soát viên
Kiểm soát viên

4. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh
Bà Võ Thị Nguyệt Minh
Bà Phạm Thị Cúc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy
Ông Nguyễn Minh Trí
Ông Trần Thanh Giang
Bà Đỗ Thị Loan Anh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Phước Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 51 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

5. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2015: 1.469 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2014: 1.472 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 và thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**Nhà xưởng, vật kiến trúc**Máy móc, thiết bị**Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định khác

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2015	31/12/2014
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	35.000.000.000	35.000.000.000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ	1.423.950.000	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.423.950.000	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.423.950.000	-
- Mua quyền chọn tiền tệ		
Mua quyền chọn mua		
Mua quyền chọn bán		
- Bán quyền chọn tiền tệ		
Bán quyền chọn mua		
Bán quyền chọn bán		
- Giao dịch tương lai tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Cho vay khách hàng

	31/03/2015	31/12/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.117.168.103.771	11.196.230.034.614
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	26.264.227.214	29.242.194.276
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.591.500.000	6.719.365.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	50.000.000
Tổng cộng	11.149.023.830.985	11.232.241.593.890

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2015	31/12/2014
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.250.676.285.215	10.416.777.928.502
Nợ cần chú ý	658.664.858.616	581.803.437.016
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.512.200.000	7.112.699.226
Nợ nghi ngờ	25.168.238.926	30.756.814.147
Nợ có khả năng mất vốn	213.002.248.228	195.790.714.999
Tổng cộng	11.149.023.830.985	11.232.241.593.890

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2015	31/12/2014
Nợ ngắn hạn	8.088.420	8.260.113
Nợ trung hạn	1.392.418	1.333.949
Nợ dài hạn	1.668.186	1.638.179
Tổng cộng	11.149.024	11.232.241

4. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

3 tháng đầu năm 2015

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	81.860.979.041	11.040.687.448
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	-	-
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	81.860.979.041	11.040.687.448

Năm 2014

Số dư đầu năm	81.240.300.901	23.044.194.212
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	620.678.140	179.247.021.147
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(191.250.527.911)
Số dư cuối năm	81.860.979.041	11.040.687.448

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

31/03/2015 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chứng khoán Nợ	489.519.003.752	670.580.000.000
- Đầu tư Tín phiếu NHNN và Tín phiếu Kho bạc Nhà nước.	489.519.003.752	430.058.351.724
Cộng	489.519.003.752	670.580.000.000

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.036.805.648.467	1.036.396.768.091
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (2)	474.060.513.458	474.060.513.458
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (3)	(52.650.658.419)	(52.650.658.419)
Cộng	1.458.215.503.506	1.457.806.623.130
Tổng cộng	1.947.734.507.258	2.128.386.623.130

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2015	31/12/2014
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(190.016.284)	(190.016.284)
Tổng cộng	118.085.593.716	118.085.593.716

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Danh sách các công ty liên kết liên doanh

Tên	31/03/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	118.275.610.000	118.275.610.000		118.275.610.000	118.275.610.000	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%	71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%	2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%
	500.000.000	500.000.000	0,25%	500.000.000	500.000.000	0,25%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn						
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	-	(190.016.284)		-	(190.016.284)	
		(190.016.284)			(190.016.284)	
Tổng cộng	118.275.610.000	118.085.593.716		118.275.610.000	118.275.610.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:

	31/03/2015	31/12/2014
1. Vay NHNN	-	129.121.179.194
<i>Vay cầm cố các giấy tờ có giá (4)</i>		129.121.179.194
1. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước		
1. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	129.121.179.194

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2015	31/12/2014
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	15.244.228.280	14.282.653.070
- Bằng VND	15.149.586.541	14.223.749.408
- Bằng ngoại hối	94.641.739	58.903.662
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	555.328.000.000	4.500.000.000
- Bằng VND	212.000.000.000	4.500.000.000
- Bằng ngoại hối	343.328.000.000	-
Cộng	570.572.228.280	18.782.653.070
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	42.136.373.000	52.390.773.000
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp		
- Bằng ngoại hối	42.095.091.593	20.433.201.976
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp		
Cộng	84.231.464.593	72.823.974.976
Tổng gửi và vay TCTD khác	654.803.692.873	91.606.628.046

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2015	31/12/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.144.296.153.453	1.356.058.744.589
- Bằng VND	1.033.667.167.532	1.220.012.635.745
- Bằng vàng và ngoại tệ	110.628.985.921	136.046.108.844
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.884.440.610.835	10.413.078.667.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bằng VND	10.430.169.932.091	9.971.228.026.241
- Bằng vàng và ngoại tệ	454.270.678.744	441.850.641.678
Tiền gửi vốn chuyên dùng	758.109.385	255.424.362
Tiền gửi ký quỹ	57.161.747.526	73.773.937.570
Tổng cộng	12.086.656.621.199	11.843.166.774.440

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

11. Các khoản nợ khác

	31/03/2015	31/12/2014
Các khoản phải trả nội bộ	23.164.563.333	57.923.837.525
Các khoản phải trả bên ngoài	41.916.118.836	88.188.432.203
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.540.627.438	-
Cộng	76.621.309.607	146.112.269.728

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	386.783.559	1.425.008.891	1.362.082.965	449.709.485
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.740.209	5.136.922	5.106.082	1.771.049
2. Thuế TNDN	5.912.329.624	6.393.256.830	6.070.226.793	6.233.359.661
a. Thuế TNDN	5.912.329.624	6.280.293.395	5.957.263.358	6.235.359.661
Thuế TNDN của Ngân hàng	5.957.263.358	6.106.453.464	5.957.263.358	6.106.453.464
Thuế TNDN của Công ty con	(44.933.734)	173.839.931	-	128.906.197
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	112.963.435	112.963.435	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	578.028.911	2.320.193.043	2.363.543.365	534.678.589
Tổng cộng	6.878.882.303	10.143.595.686	9.800.959.205	7.221.518.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.080.000	716	-	21.379	8.817,00	162.439	48.766	178.452	3.500.569
Lãi ròng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	180.885	180.885
Chi cô tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(107.800)	(107.800)
Trích lập các quỹ năm 2013	-	-	-	8.639	-	17.277	39.057	(64.972)	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(14.324)	-	(14.324)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang khoản phải tr.	-	-	-	-	-	-	(73.500)	-	(73.500)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.080.000	716	-	30.018	8.817	179.716	-	186.565	3.485.830
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.080.000	716	-	30.018	8.817	179.716	-	186.565	3.485.830
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	83.530	83.530
Tăng khác trong kỳ	-	-	308	-	-	-	-	-	308
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	3.080.000	716	308	30.018	8.817	179.716	-	270.095	3.569.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi:

	31/03/2015	31/12/2014
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

Cổ phiếu ưu đãi:

	31/03/2015	31/12/2014
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3 Cổ phiếu

	31/03/2015	31/12/2014
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

13.4 Cổ tức

	31/03/2015	31/12/2014
+ Cổ tức đã trả/ Tổng số cổ phần trên cổ phiếu thường:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức đã trả/ Tổng số cổ phần trên cổ ưu đãi:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014
Thu nhập lãi tiền gửi	3.845.053.800	849.580.895
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	294.875.065.026	328.730.261.822
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	22.889.691.786	23.433.141.385
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	22.889.691.786	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.427.163.153	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9.789.500	18.432.501
Tổng cộng	323.046.763.265	353.031.416.603

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014
Trả lãi tiền gửi	150.839.649.118	175.486.677.904
Trả lãi tiền vay	1.808.431.073	2.340.030.209
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.033.412.495	8.313.674.398
Tổng cộng	160.681.492.686	186.140.382.511

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	99.433.333
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	40.000.000	4.073.400
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(40.000.000)	95.359.933

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	600.000.000	1.310.000.000
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	600.000.000	1.310.000.000
Tổng cộng	600.000.000	1.310.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí hoạt động

	3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	253.528.812	230.046.021
2. Chi phí cho nhân viên	50.426.880.561	34.659.086.307
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	36.746.481.812	23.886.274.645
Các khoản chi đóng góp theo lương	7.050.166.753	6.674.714.053
Đồng phục và các chi phí liên quan	3.299.511.446	2.426.430.500
Chi trợ cấp	3.330.720.550	1.659.747.109
Chi công tác xã hội	-	11.920.000
3. Chi về tài sản	20.569.569.681	14.590.960.986
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	10.347.870.674	9.917.482.157
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	12.144.708.323	11.066.393.870
Trong đó:		
Công tác phí	1.104.146.702	1.119.890.700
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	38.060.000	58.065.818
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	3.132.566.642	2.863.124.807
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Tổng cộng	86.527.254.019	63.409.611.991

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/03/2015
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	583.873.501.097
		Ký quỹ tại ngân hàng	-	27.750.000.000
		Lãi tiền gửi	960.467.021	-
		Tiền thuê nhà	790.909.092	-
		Góp vốn	-	612.503.446.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	11.149.024	12.698.280	1.062.912	1.424	1.982.735
Ngoài nước	-	-	-	-	-

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

23.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

23.2 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

23.4 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

23.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:

Chi tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	240.714							240.714
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	382.010						382.010
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	700.190	543.328					1.243.518
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000						35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.423						1.423
Cho vay khách hàng (*)		225.298	87.378	220.743	3.751.335	4.852.216	2.012.053	11.149.023
Chứng khoán đầu tư (*)		301.403	188.116			1.490.866	20.000	2.000.385
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-					118.276	118.276
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		-					952.615	952.615
Tài sản Có khác (*)	543.738	-						543.738
Tổng Tài sản	784.452	1.645.324	818.822	220.743	3.751.335	6.343.082	3.102.944	16.666.702
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		99.476	555.328					654.804
Tiền gửi của khách hàng		5.132.742	1.592.466	1.362.707	734.194	3.264.548		12.086.657
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-						
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-						
Phát hành giấy tờ có giá		-						
Các khoản nợ khác		209.833						209.833
Tổng Nợ phải trả		5.442.051	2.147.794	1.362.707	734.194	3.264.548		12.951.294
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng		(3.796.727)	(1.328.972)	(1.141.964)	3.017.141	3.078.534	3.102.944	3.715.408
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)		-						
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	784.452	(3.796.727)	(1.328.972)	(1.141.964)	3.017.141	3.078.534	3.102.944	3.715.408

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24. Rủi ro thị trường

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ. Trang thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trang thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.236	25.864	-	1.951	35.051
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	47.896	-	-	47.896
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.531	895.415	-	36.060	937.006
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	753.799	-	-	753.799
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.803	-	-	2.803
Tổng Tài sản	-	12.767	1.725.777	-	38.011	1.776.555
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	385.518	-	-	385.518
Tiền gửi của khách hàng	-	11.876	555.048	-	3.777	570.701
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	375.515	-	-	375.515
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	891	409.696	-	34.234	444.821
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	12.767	1.725.777	-	38.011	1.776.555
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24. Rủi ro thị trường

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2015 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	240.714	-	-	-	-	-	240.714
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	382.010	-	-	-	-	382.010
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	600.190	643.328	-	-	-	1.243.518
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.423	-	-	-	-	1.423
Cho vay khách hàng (*)	-	942.595	1.584.250	5.395.679	1.970.575	1.255.924	11.149.023
Chứng khoán đầu tư (*)	-	301.403	188.116	-	1.490.866	20.000	2.000.385
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	118.276	118.276
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	952.615	952.615
Tài sản Có khác (*)	543.738	-	-	-	-	-	543.738
Tổng Tài sản	784.452	2.262.621	2.415.694	5.395.679	3.461.441	2.346.815	16.666.702
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	99.476	555.328	-	-	-	654.804
Tiền gửi của khách hàng	-	5.132.742	1.592.466	1.362.707	734.194	3.264.548	12.086.657
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	209.833	-	-	-	-	209.833
Tổng Nợ phải trả	-	5.442.051	2.147.794	1.362.707	734.194	3.264.548	12.951.294
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	784.452	(3.179.430)	267.900	4.032.972	2.727.247	(917.733)	3.715.408

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

24.4 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

